

Số: 286 /QĐ-BVĐK

TP. Cà Mau, ngày 17 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc áp dụng biểu giá thu dịch vụ y tế

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CÀ MAU**

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-CTUBND ngày 26 tháng 07 năm 2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau, về việc đổi tên các trung tâm y tế huyện, thành phố thành Bệnh viện đa khoa huyện thành phố trực thuộc Sở y tế;

Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Công văn số 1608/BYT-KH-TC của Bộ Y tế ngày 27/3/2019 về việc thực hiện thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT khi người bệnh sử dụng dịch vụ theo yêu cầu.

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính quản trị, phòng Kế hoạch tổng hợp và phòng Tài chính kế toán Bệnh viện Đa khoa thành phố Cà Mau.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Áp dụng biểu giá thu dịch vụ y tế phục vụ cho công tác khám và điều trị bệnh tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cà Mau cụ thể từng loại.

(Kèm theo biểu giá thu).

Thời gian áp dụng kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2023.

**Điều 2.** Giao trách nhiệm trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và phòng Tài chính kế toán tổ chức triển khai thực hiện tại đơn vị.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính quản trị, phòng Kế hoạch tổng hợp và phòng Tài chính kế toán, các khoa, phòng có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.



Trần Thị Bạch Như



## BIỂU GIÁ THU BẢO HIỂM Y TẾ

Căn cứ thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế.  
Từ đó BVĐK Tp Cà Mau ra quyết định số 256 /QĐ-BVĐK ngày 17 tháng 11 năm 2023  
V/v áp dụng biểu giá thu viện phí)

.....  
(ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TP CÀ MAU 17/11/2023)

STT	Mã DVKT	Tên và CLS	GIÁ BHYT
		<b>Tiền khám</b>	
1	02.1898	Khám Nội	33.200
2	03.1898	Khám Nhi	33.200
3	13.1898	Khám Phụ sản	33.200
4	05.1898	Khám Da liễu	33.200
5	15.1898	Khám Tai mũi họng	33.200
6	16.1898	Khám Răng hàm mặt	33.200
7	08.1898	Khám YHCT	33.200
8	14.1898	Khám Mắt	33.200
9		Khám ngoại	33.200
10		Khám nhiễm	33.200
11		Khám sản	33.200
12		Khám sơ sinh	33.200
13		Khám thai	33.200
		<b>Ngày giường</b>	
14	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	312.200
15	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	198.000
16	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	171.600
17	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	138.600
18	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	171.600
19	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	198.000
20	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	41.580
		<b>Siêu âm</b>	
21	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49.300
22	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.300
23	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49.300
24	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49.300
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49.300
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49.300
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.300
28	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49.300
29	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49.300
30	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49.300
31	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49.300
32	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186.000
33	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	49.300
34	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ..)	49.300
35	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	233.000



36	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49.300
37	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300
38	18.0017.0003	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186.000
39	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	233.000
40	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	49.300
41	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	49.300
42	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	49.300
43	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49.300
44	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233.000
45		Siêu âm ổ bụng	49.300
46		Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233.000
		<b>Nội soi</b>	
47	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	463.000
48	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	255.000
49	20.0013.0933	Nội soi Tai Mũi Họng	108.000
50	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000
51	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000
52	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000
53	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng [tai]	40.000
54	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng [mũi]	40.000
55	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng [họng]	40.000
56	15.0228.0000	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	524.000
57	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	224.000
		<b>Chụp X quang</b>	
58	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68.300
59	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100.000
60	18.0071.0028	Chụp XQuang hóc mắt thẳng nghiêng	68.300
61	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	68.300
62	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68.300
63	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	100.000
64	18.0086.0029	Chụp XQuang cột sống cổ thẳng nghiêng	100.000
65	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100.000
66	18.0098.0028	Chụp XQuang khung chậu thẳng	68.300
67	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
68	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	68.300
69	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100.000
70	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
71	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay phải thẳng nghiêng	100.000
72	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	100.000
73	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68.300
74	18.0102.0029	Chụp XQuang xương bả vai thẳng nghiêng	100.000
75	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
76	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
77	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100.000
78	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	100.000
79	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100.000
80	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100.000
81	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	68.300
82	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	100.000
83	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100.000
84	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	100.000
85	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	68.300

86	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	68.300
87	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	100.000
88	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	68.300
89	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
90	18.0080.0028	Chụp XQuang khớp thái dương hàm	68.300
91	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68.300
92	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68.300
93	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68.300
94	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	68.300
95	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	239.000
96	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	68.300
97	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	68.300
98	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	68.300
99	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68.300
		<b>Thăm dò chức năng</b>	
100	02.0085.1778	Điện tim thường	35.400
101	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400
		<b>Xét nghiệm sinh hóa</b>	
102	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	76.500
103	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38.200
104	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32.800
105	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	43.100
106	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.500
107	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800
108	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.800
109	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300
110	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21.800
111	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.500
112	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21.800
113	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
114	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.800
115	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	32.800
116	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800
117	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15.500
118	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	102.000
119	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.800
120	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300
121	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21.800
122	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800
123	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.800
124	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800
125	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.000
		<b>Xét nghiệm nước tiểu</b>	
126	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	27.800
		<b>Xét nghiệm huyết học</b>	
127	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32.000
128	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900
129	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41.500
130	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40.200
131	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700
132	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000

133	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	41.500
134	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	58.000
135	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	65.300
		<b>Xét nghiệm vi sinh</b>	
136	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	123.000
137	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	55.400
138	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33.200
139	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	61.700
140	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60.100
141	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	65.600
142	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	65.600
143	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	148.000
144	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	123.000
145	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	43.100
146	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135.000
147	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55.400
148	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	135.000
149	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39.500
150	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	43.100
151	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	123.000
152	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	55.400
153	04.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	956.000
154	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	374.000
155	23.0173.1575	Test Amphetamin	43.700
156	23.0188.1586	Test Marijuana (cân sa)	43.700
157	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300
158	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	404.000
159		Vi nấm nhuộm soi	43.100
160		Demodex soi tươi	43.100
		<b>Thủ thuật</b>	
161	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	65.600
162	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	23.000
163	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	69.300
164	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	55.300
165	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	69.300
166	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	69.300
167	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.071.000
168	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	69.300
169	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	36.100
170	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	498.000
171	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	45.700
172	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21.100
173	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.600.000
174	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000
175	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	184.000
176	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	184.000
177	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248.000
178	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông, ngắn hơn 10cm]	184.000

179	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông, dài hơn hoặc bằng 10cm]	248.000
180	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	63.900
181	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	143.000
182	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000
183	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	56.800
184	08.0008.0224	Ôn châm	69.400
185	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	336.000
186	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485.000
187	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	13.100
188	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	36.100
189	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	233.000
190	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	35.600
191	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000
192	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	736.000
193	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000
194	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	144.000
195	15.0132.0867	Bề cuốn mũi	144.000
196	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	40.700
197	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	119.000
198	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292.000
199	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	218.000
200	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	998.000
201	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	209.000
202	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	61.800
203	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	139.000
204	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	579.000
205	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105.000
206	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	94.300
207	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	85.900
208	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	94.300
209	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37.300
210	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215.000
211	02.0150.0114	Hút đờm hậu họng	12.200
212	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	145.000
213	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	48.700
214	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	67.000
215	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	161.000
216	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	51.400
217	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	12.500
218	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	139.000
219	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [dài từ 30cm đến dưới 50cm, nhiễm trùng]	184.000
220	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	139.000
221	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [dài từ 30cm đến 50cm, không nhiễm trùng]	115.000
222	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	35.600
223	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [dài từ 50cm trở lên, nhiễm trùng]	253.000
224	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	197.000
225	03.1693.0738	Chích cháp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	81.000
226	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000
227	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	197.000
228	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	628.000
229	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55.300
230	01.0164.0210	Thông bàng quang	94.300

231	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	628.000
232	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23.000
233	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227.000
234	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000
235	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	189.000
236	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000
237	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498.000
238	08.0005.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	71.400
239	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	35.600
240	08.0027.0228	Chườm ngải	36.100
241	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201.000
242	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48.700
243	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	463.000
244	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	82.900
245	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400
246	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	34.500
247	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	65.200
248	03.2383.0314	Test nội bì	482.000
249	01.0221.0211	Thụt tháo	85.900
250	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	85.900
251	02.0339.0211	Thụt tháo phân	85.900
252	08.0006.0271	Thủy châm	70.100
253	03.0133.0210	Thông tiểu	94.300
254	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	64.200
255	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	253.000
256	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	31.100
257	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	105.000
258	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37.300
259	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000
260	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	41.600
261	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65.600
262	03.0078.0120	Mở khí quản	734.000
263	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900
264	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	688.000
265	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23.000
266	03.2154.0897	Làm Proetz	61.800
267	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	602.000
268	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33.900
269	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664.000
270	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	94.300
271	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	35.600
272	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	116.000
273	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	291.000
274	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143.000
275	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143.000
276	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	143.000
277	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	289.000
278	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758.000
279	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	124.000
280	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	124.000
281	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	71.400
282	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69.300

283	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	69.300
284	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69.300
285	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	69.300
286	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	69.300
287	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	69.300
288	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	69.300
289	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	69.300
290	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	69.300
291	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	69.300
292	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	69.300
293	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	69.300
294	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69.300
295	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	69.300
296	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	69.300
297	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	69.300
298	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	69.300
299	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	69.300
300	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	69.300
301	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	55.800
302	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	45.200
303	13.0163.0602	Chích áp xe vú	230.000
304	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	831.000
305	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu, dài hơn hoặc bằng 10cm]	323.000
306	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	71.400
307	03.2152.0867	Bẻ cuộn dưới	144.000
308	03.1663.0769	Khâu da mi	841.000
309	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	35.600
310	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201.000
311	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	41.600
312	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	561.000
313	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	45.600
314	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000
315	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	23.000
		<b>Vận chuyển</b>	
316	VC.96145	Xăng chuyên viện đến BV Sản Nhi Cà Mau (1.5L)	1,5L x giá 1L xăng
317	VC.96001	Xăng chuyên viện đến BV Đa khoa Cà Mau (2.5L)	2,5L x giá 1L xăng

